



VEAM MOTOR



S80

MẠNH MẼ - TIẾT KIỆM - BỀN BỈ

► Tải trọng: 1990 kg

► Thùng dài: 3650 mm

☎ : 1900886816

🌐 : veam motor.com



ĐỘNG CƠ

Mạnh mẽ, bền bỉ đạt tiêu chuẩn khí thải Euro5 tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ môi trường



CABIN

Kiểu dáng hiện đại, nội thất sang trọng. Không gian rộng rãi thoải mái cho người sử dụng



CHASSIS

Kết cấu bằng thép chịu lực chắc chắn và khoa học, khả năng chịu tải tốt giúp xe hoạt động bền bỉ

Tiêu chuẩn khí thải

EURO5

**VEAM MOTOR**Bền bỉ với thời gian
Durability of all time

Thùng Mui bạt



Thùng kín



Thùng Lửng

Các màu xe/Color options

B03
Màu xanh
(Blue)W01
Trắng
(White)**NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM
VEAM MOTOR FACTORY**

Đ/c: Bắc Sơn - Bím Sơn - Thanh Hóa

Add: Bac Son - Bim Son - Thanh Hoa

Fanpage: facebook.com/VEAM.ThanhHoa

Website: www.veam-motor.com

**Hotline 1900886816****THÔNG SỐ KỸ THUẬT/SPECIFICATION**

Nhãn hiệu/Brand name		VEAM		
Thông số chung General Specs	Dòng xe/Model code	S80-1.9/VEA-TL	S80-1.9/VEA-MB	S80-1.9/VEA-TK
	Loại phương tiện/Type	Ô tô tải thùng lửng/Cargo truck	Ô tô tải có mui/Canvas Cargo truck	Ô tô tải thùng kín/Dry Cargo truck
	Số người cho phép chở/Seats (người)	02		
	Tải trọng cho phép/Payload (kg)	1990	1885	1850
	Kích thước bao/Overall dimensions: LxWxH (mm)	5450x1735x2065	5460x1765x2555	5470x1770x2555
	Kích thước lồng thùng/Cargo body dimensions (mm)	3650x1620x420	3650x1620x1620/1450	3650x1600x1680
	Chiều dài cơ sở/Wheel base (mm)	2.850		
	Vết bánh xe trước/sau/Tread, Front/Rear (mm)	1320/1230		
	Công thức bánh xe/Wheels formula	4x2		
	Loại nhiên liệu/Fuel	Diesel		
Cabin	Loại/Type	Đơn, cố định/ Single - tilted		
	Kích thước: DxRxC (mm)/Dimensions: LxWxH (mm)	1.590x1.545x1.655		
	Hệ thống âm thanh/Audi System	Màn hình DVD, radio, FM, cam lùi/DVD, radio, PM, reverse camera		
Động cơ Engine	Nhãn hiệu động cơ/Manufacturer	Quanchai 4A2-88C50		
	Loại/Type	4 kỳ, 4 xi lanh/4 stroke, 4 cylinder		
	Dung tích xi lanh/Displacement (cm3)	2.270		
	Công suất max/Maxpower/RPM (PS/RPM)	88/3.200		
	Momen max/ Max torque/RPM (N.m/RPM)	240/2.000		
	Tiêu chuẩn khí xả/Emission standard	Euro 5		
Truyền động Power train	Ly hợp/Clutch	1 đĩa ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không/Dry single disc, Hydraulic driving		
	Hộp số/Gear box	MW5G28		
	Cầu chủ động/Driving axle	Cầu sau, tỷ số truyền 4,375/Rear Axle, Speed Ratio 4.375		
Lốp xe Tires	Số lốp trên trục: I/II/dự phòng/Tires on axle: I/II/Spare	02/04/01		
	Cỡ lốp: I/II/ Size: I/II	195R158PR		
Hệ thống phanh Braking system	Phanh trước - Sau/Front - Rear	Phanh đĩa/tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có trang bị ABS/disc/drum brake, hydraulic, vacuum assist, ABS		
	Phanh đỗ/Parking brake	Tác động lên hệ thống truyền lực /Cơ khí/Impact on Driveline system /mechanics		
Hệ thống điện System electric	Ắc quy/Battery	01 x 12V x 100AH		

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần báo trước/The specifications can be changed without prior notice